**Bảng User**: Chứa các thông tin cơ bản của người dùng.

* Mấy thông tin ghi rõ ràng rồi đọc là biết.
* Role\_Id: chứa id của bảng Role(quan hệ 1 - nhiều: 1 người chỉ có 1 role thôi).
* ImgURL: link ảnh người dùng.
* Status: true hoặc false : true là các tài khoản đang hoạt động, false là các tài khoản ngừng hoạt động.

**Bảng ShipMent**: là bảng chứa thông tin của chuyển giao hàng.

* Bảng này có quan hệ nhiều - 1 với bảng ShippingOrders: 1 chuyến đi có nhiều đơn hàng, 1 đơn hang thì chỉ nằm trong 1 chuyến đi
* User\_Id: chứa Id của người dùng của bảng User(quan hệ 1 - nhiều: 1 chuyến đi chỉ có 1 người vận chuyển, 1 người vận chuyển có thể có nhiều chuyến vận chuyển).
* Vehicle: loại xe vận chuyển.
* EstimatedArrivalDate: ngày dự kiến giao tới.
* Start\_Date: ngày bắt đầu giao.
* End\_Date: ngày giao tới.
* health\_check: thông tin sức khoẻ của cá.
* Description: ghi chú chuyến đi.
* Status: trạng thái chuyến đi: false là chưa giao tới, true là đã giao tới và hoàn thành.

**Bảng ShippingOrder**: là bảng chứa thông tin của đơn hàng.

* Bảng này có quan hệ nhiều - 1 với bảng ShippingOrdersDetails: 1 đơn hàng có nhiều chi tiết đơn hàng, 1 chi tiết đơn hang thì chỉ nằm trong 1 đơn hang.
* User\_Id: chứa Id của người dùng của bảng User(quan hệ 1 - nhiều: 1 đơn hàng chỉ có 1 người vận chuyển, 1 người vận chuyển có thể có nhiều đơn hàng).
* Pricing\_Id: chưa Id mức giá của bảng pricing(quan hệ 1 - nhiều: 1 đơn hàng sẽ có 1 mức giá vận chuyển, 1 mức giá có thể nằm ở nhiều đơn hàng).
* ShipMent\_Id: chứa Id của bảng ShipMent(quan hệ 1 - nhiều: 1 đơn hàng chỉ có 1 chuyến vận chuyển, 1 chuyến vận chuyển có thể có nhiều đơn hàng).
* Adress\_To: địa chỉ giao tới.
* PhoneNumber: số điện thoại người nhận.
* Total\_Price: tổng giá của đơn hang.
* Description: mô tả đơn hang.
* OrderDate: ngày đặt hang.
* ShippingDate: ngày bắt đầu giao hàng.
* EstimatedDeliveryDate: dự kiến ngày giao hang.
* Status: trạng thái đơn hàng(là kiểu int nên nếu là 1 là đang chờ duyệt, 2 là đã duyệt và chờ xếp xe, 3 là đang trên đường vận chuyển, 4 là đã vận chuyển xong).

**Bảng ShippingOrderDetails**: là bảng chứa thông tin chi tiết của chuyển giao hàng .

* ShippingOrders\_Id: chứa Id của chuyến giao hàng của bảng ShippingOrders (quan hệ 1 - nhiều: 1 chi tiết đơn hàng nằm trong 1 đơn hàng, 1 đơn hàng có nhiều chi tiết đơn hàng).
* KoiFish\_Id: đã có ràng buộc UNIQUE: chứa Id của con cá Koi của bảng KoiFish(quan hệ 1 - 1: 1 chi tiết đơn hàng sẽ có 1 con cá Koi, 1 con cá Koi nằm ở 1 chi tiết đơn hàng).
* Quantity: số lượng.
* Status: trạng thái chi tiết đơn hàng đơn hàng.

**Bảng** **Pricing**: là bảng chứa thông tin giá cả ship của công ty .

* Quantity: số lượng tối đa.
* weight\_range: khoảng khối lượng.
* shipping\_method: phương thức vận chuyển.
* Description: mô tả.
* Price: giá.
* Currency: đơn vị tiền tệ.
* EffectiveDate: ngày có hiệu lực.
* ExpiryDate: ngày hết hạn hiệu lực.
* Status: trạng thái.

**Bảng** **koiFish**: là bảng chứa thông tin giá cả ship của công ty .

* User\_Id: chứa Id của người dùng của bảng User(quan hệ 1 - nhiều: 1 con cá Koi chỉ có 1 người sở hữu, 1 người có thể có nhiều con cá Koi).
* Category\_Id: chứa Id của người dùng của bảng User(quan hệ 1 - nhiều: 1 chuyến đi chỉ có 1 người vận chuyển, 1 người vận chuyển có thể có nhiều chuyến vận chuyển).
* Name: tên cá.
* Weight: cân nặng cá.
* Age: tuổi của cá.
* ColorPattern: form màu của cá.
* Price: giá con cá theo thị trường.
* Description: mô tả cá.
* Url\_IMG: Url hình ảnh của cá
* Status: trạng thái của cá.

**Bảng** **Category**: là bảng chứa thông tin của loại cá.

* Bảng này quan hệ nhiều – 1 với bảng KoiFish: 1 loại cá có thể có nhiều con cá, 1 con cá chỉ có 1 loại.
* Name: tên loại cá.
* Description: mô tả loại cá.
* Url\_IMG: Url hình ảnh của loại cá
* Status: trạng thái của loại cá.

Bảng Role: là bảng chứa thông tin của vai trò User.

* Bảng này quan hệ nhiều – 1 với bảng User: 1 vai trò có thể có nhiều con User, 1 User chỉ có 1 vai trò.
* Name: tên vai trò.
* Status: trạng thái của vai trò.